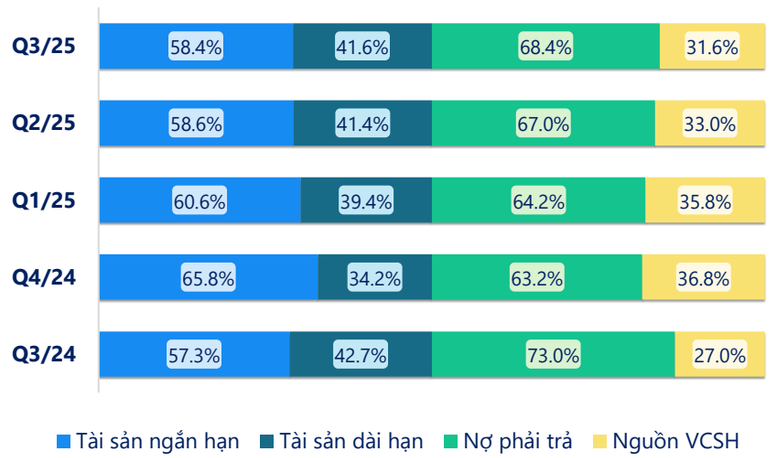
FireAnt

CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,211
SL cổ phiếu LH	43,471,706
KLGD BQ 20 phiên (CP)	750
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	522
P/E	16.0
EPS	750

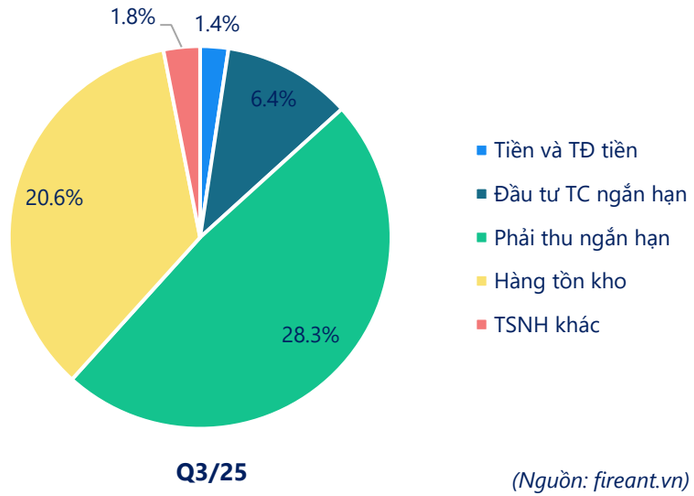
	YTD	1T	3T	6T
SJ1	8.0%	-24.5%	13.2%	15.9%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



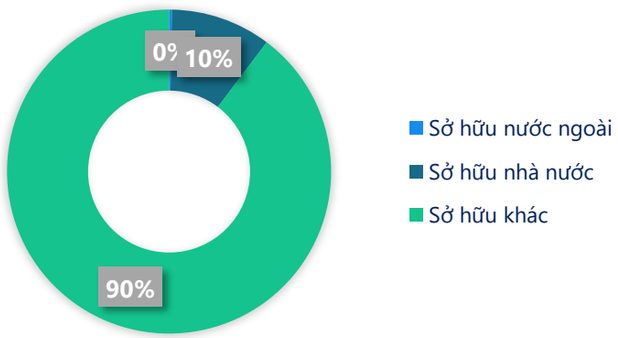
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



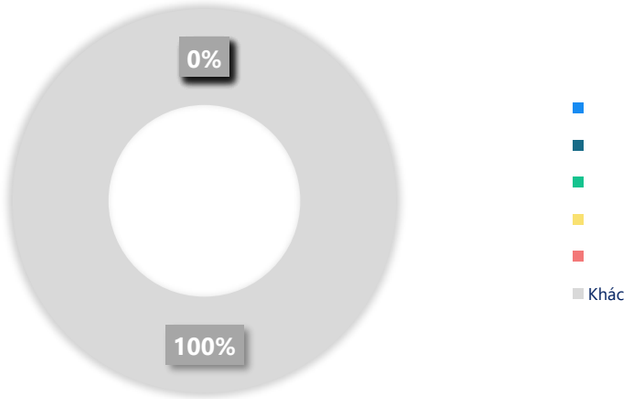
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



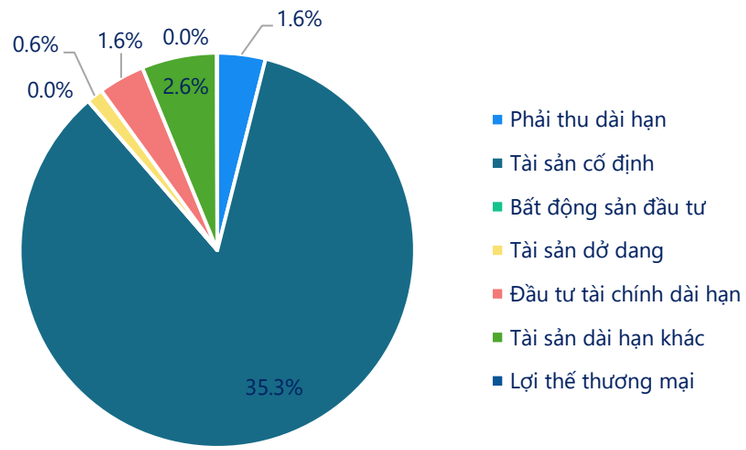
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

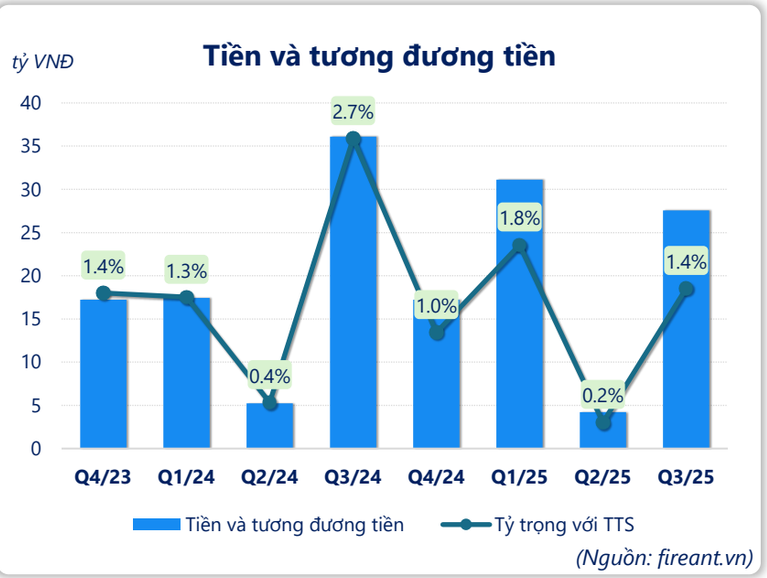
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



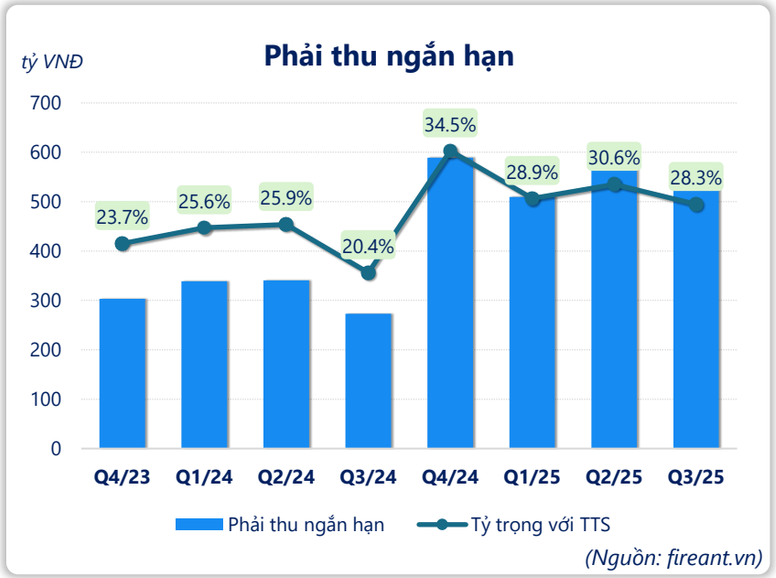
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

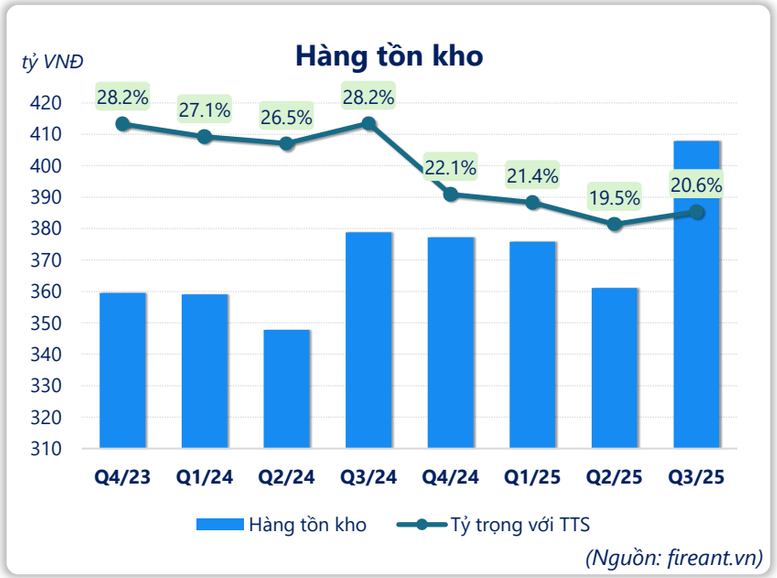
CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)



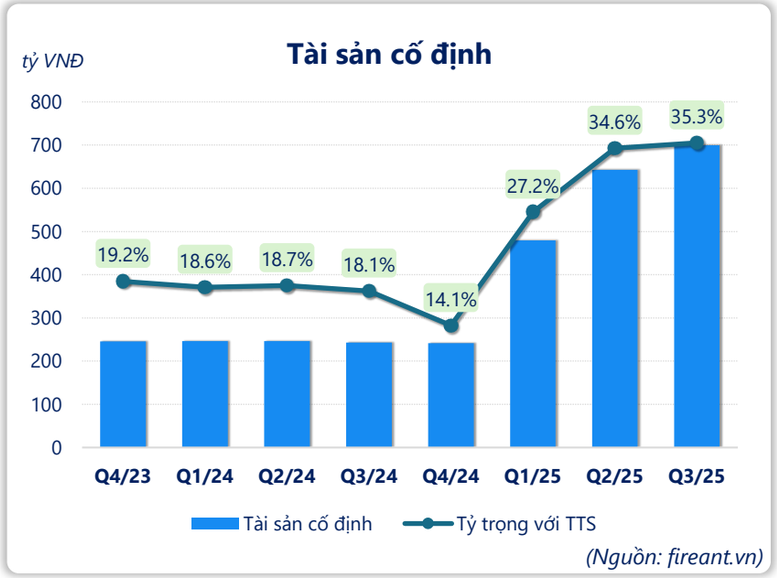
(Nguồn: fireant.vn)



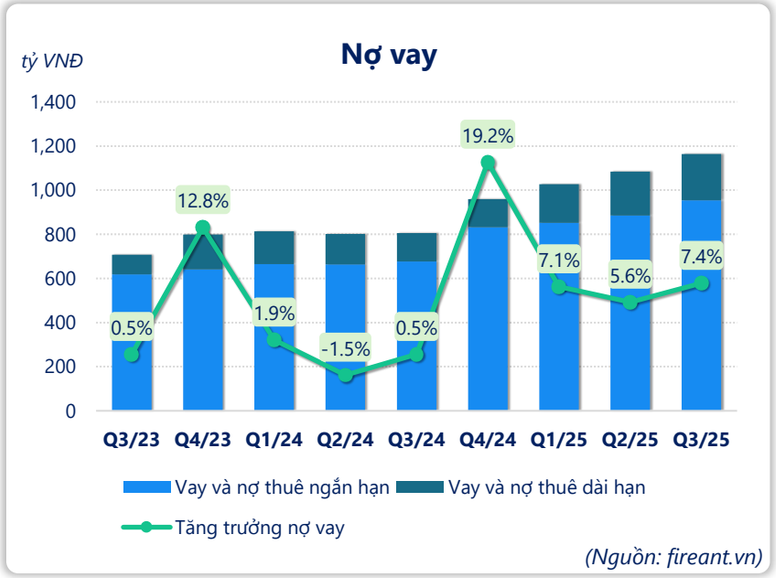
(Nguồn: fireant.vn)



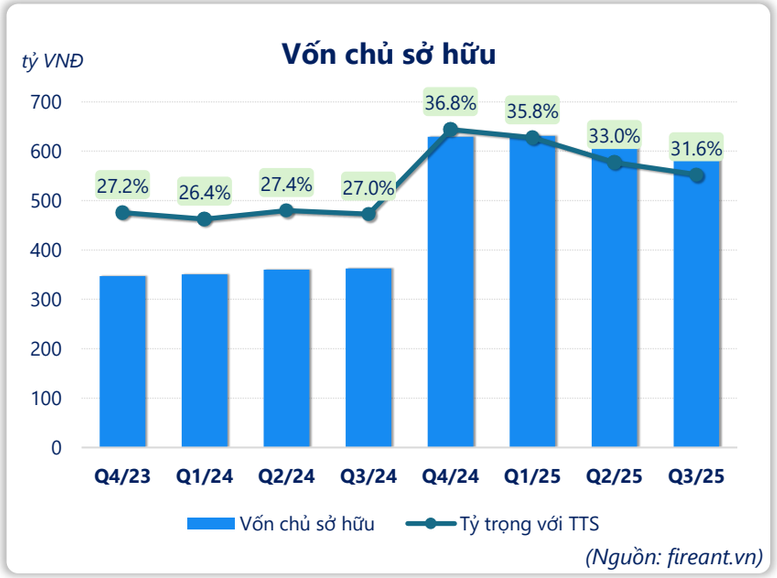
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

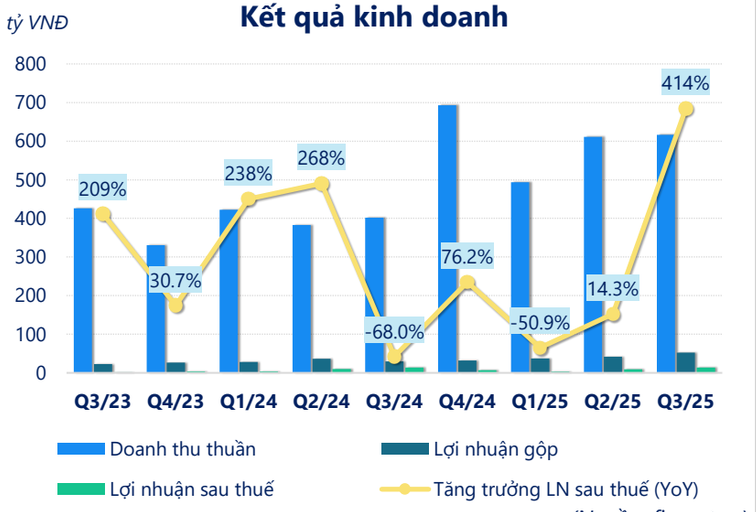


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

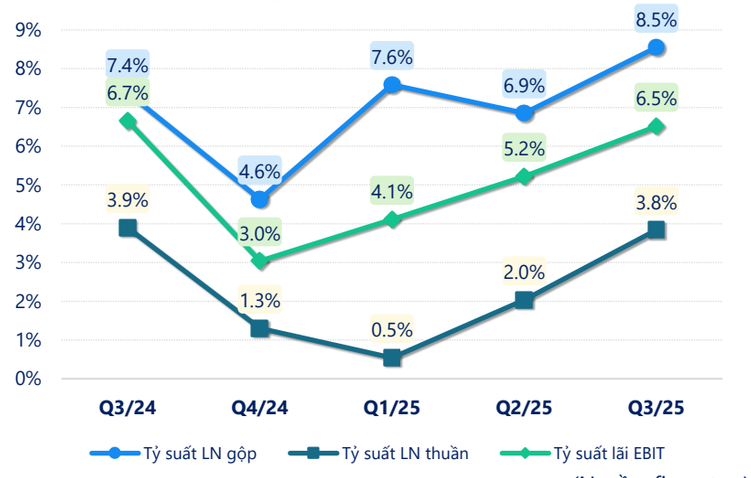
CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)

Kết quả kinh doanh



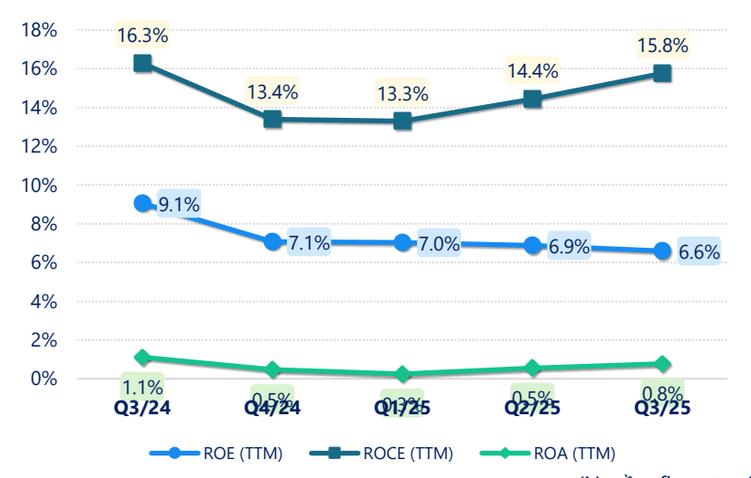
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



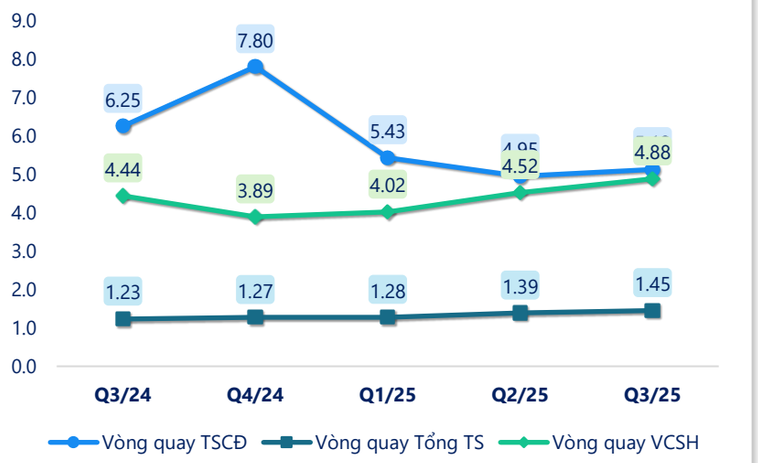
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



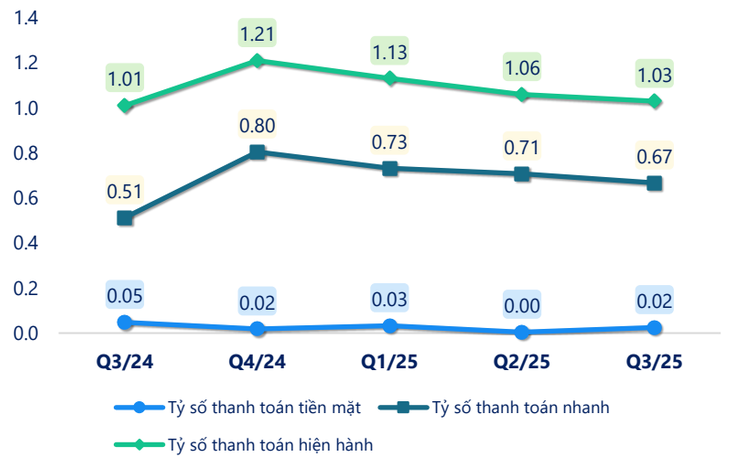
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



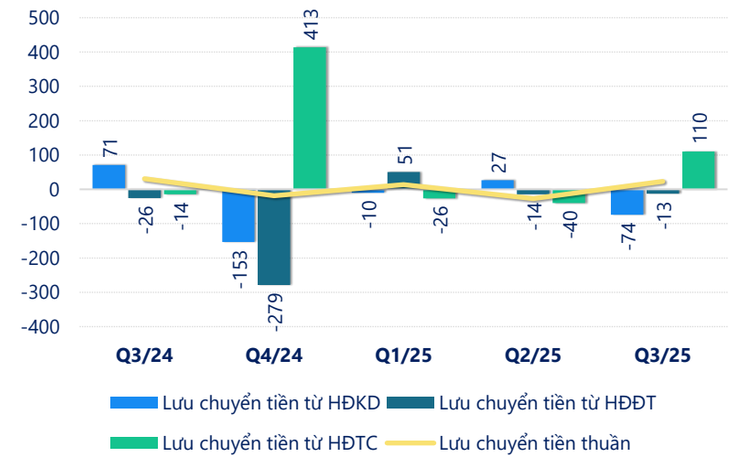
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu (HNX: SJ1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,983**	**1,709**	**16.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,158	1,126	2.8%
Tiền và tương đương tiền	27.6	17.2	60.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126	123	2.2%
Phải thu ngắn hạn	560	589	-4.9%
Hàng tồn kho	408	377	8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	35.7	18.5	92.4%
Tài sản dài hạn	**825**	**584**	**41.4%**
Phải thu dài hạn	32.5	10.0	225%
Tài sản cố định	699	241	190%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.2	249	-95.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.3	30.8	1.6%
Tài sản dài hạn khác	**50.8**	**52.1**	**-2.4%**
Lợi thế thương mại	0.36	0.40	-9.4%
Nợ phải trả	1,357	1,080	25.6%
Nợ ngắn hạn	**1,125**	**931**	**20.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	954	832	14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	66.2	76.8%
Nợ dài hạn	232	150	54.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	210	127	65.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**626**	**629**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**626**	**629**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	435	435	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	402	693	494	611	616
Giá vốn hàng bán	372	661	456	569	564
Lợi nhuận gộp	29.6	32.1	37.5	41.9	52.7
Doanh thu HĐTC	10.5	4.27	11.0	11.2	7.33
Chi phí TC	12.1	13.0	16.4	19.6	17.0
Chi phí lãi vay	11.0	12.4	16.1	19.5	16.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.08	6.55	9.39	10.3	8.76
Chi phí QLDN	6.27	7.82	20.0	10.8	10.6
LN thuần từ HĐKD	15.7	9.04	2.67	12.4	23.7
Lợi nhuận khác	0.06	-0.34	1.56	-0.02	-0.05
LN trước thuế	15.7	8.71	4.23	12.4	23.6
Lợi nhuận sau thuế	14.0	6.93	2.77	9.43	14.1
LNST của CĐ cty mẹ	13.9	7.00	3.86	8.71	13.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.5	-153	-10.5	26.7	-73.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.5	-279	50.6	-14.1	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.1	413	-26.4	-39.6	110
Tiền đầu kỳ	5.24	36.1	17.2	31.1	4.23
Lưu chuyển tiền thuần	**30.9**	**-19.0**	**13.6**	**-27.0**	**23.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.16	0.26	0.12	0.00
Tiền cuối kỳ	36.1	17.2	31.1	4.23	27.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic